TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/DS-PT
Ngày 8-2-2023
V/v "tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Nam;
Các Thẩm phán: Ông Lưu Anh Tuấn;
Ông Võ Đình Sớm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Long - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà: Bà Trịnh Thị Mỹ Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 8 tháng 2 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 80/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 10 năm 2022 về *"Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán"*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 88/2022/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu T; địa chỉ: hẻm 94/42 Phù Đ, tổ 8, phường Phù Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị Bảo Ph; địa chỉ: 32 Lý Thái Tổ, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn Th- Luật sư của Văn phòng luật sư H, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Trịnh Thị Th; địa chỉ: số nhà 63 đường L, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn là ông Nguyễn Hữu T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Hữu T và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là chị Huỳnh Thị Bảo Ph trình bày:

Ngày 9-3-2019, ông Nguyễn Hữu T và bà Trịnh Thị Th ký hợp đồng thi công xây dựng nhà ở của bà Th tại 63 L,, phường Diên Hồng, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Tại đơn khởi kiện ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Th phải trả số tiền còn nợ tiền thi công xây dựng nhà ở số tiền là 621.357.000 đồng. Tuy nhiên, căn cứ vào biên bản xác nhận công nợ ngày 26-12-2019 ông T đã rút một

phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trịnh Thị Th trả cho ông T số tiền là 455.807.000 đồng. Về lãi chậm trả không yêu cầu.

Đối với yêu cầu phản tố của bà Th: Bà Th yêu cầu ông T phải trả lại số tiền 97.156.011 đồng mà bà Th cho rằng bà Th nộp thay cho ông T thì ông T không đồng ý vì:

Ông T và bà Th có thỏa thuận với nhau là bà Th là người phải chịu thuế nêu trên. Tại Biên bản "V/v Quản lý thuế hoạt động XDCB nhà ở tư nhân" ngày 27-3-2019 bà Th ký biên bản với đội thuế của phường Diên Hồng, TP. Pleiku có thể hiện "Bên giao thầu kê khai nộp thuế". Trong hợp đồng thi công xây dựng nhà ngày 9-3-2019 các bên không thỏa thuận về việc ai sẽ là người nộp thuế để thực hiện thủ tục hoàn công. Không có bằng chứng nào chứng minh ông T phải chịu khoản thuế trên. Bị đơn là người đi kê khai nộp thuế theo đúng như biên bản "v/v Quản lý thuế hoạt động XDCB nhà ở tư nhân" ngày 27-3-2019.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền yêu cầu Tòa án buộc bà Trịnh Thị Th phải trả cho ông T số tiền còn nợ tiền thi công xây dựng nhà ở là 455.807.000 đồng và không đồng ý trả lại cho bà Th số tiền bà Th nộp thuế là 97.156.011 đồng.

Bị đơn là bà Trịnh Thị Th trình bày:

Ngày 9-3-2019, ông T và bà Th ký hợp đồng thi công xây dựng nhà ở tại 63 L,. Đến ngày 26-12-2019, hai bên đã ký biên bản xác nhận nợ. Cụ thể, bà Th phải thanh toán cho ông T 1.432.807.000 đồng, bà Th đã thanh toán 977.000.000 đồng, còn nợ 455.807.000 đồng.

Tuy nhiên, trong quá trình làm thủ tục hoàn công để được công nhận nhà ở gắn liền với đất, Chi cục thuế thành phố P đã ra thông báo thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với người thi công xây dựng là ông Nguyễn Hữu T (nếu không nộp thuế thì sẽ không thực hiện thủ tục hoàn công được) và bà Th cũng đang nợ tiền của ông T, hai bên sẽ cấn trừ sau nên bà Th đã nộp thuế thay cho ông T. Vì vậy, bà Th yêu cầu ông Nguyễn Hữu T thanh toán lại 100.000.000 đồng mà bà Th đã nộp thuế thay.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Th rút một phần yêu cầu phản tố, chỉ yêu cầu ông T phải thanh toán lại 97.156.011 đồng, là khoản tiền bà Th nộp thuế thay cho ông T theo đúng với hóa đơn nộp thuế.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 88/2022/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2022, Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Áp dụng Điều 274, Điều 275, Điều 276, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 2 và Điều 3 của Luật thuế thu nhập cá nhân năm 2007

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu T; buộc bà Trịnh Thị Th phải trả cho ông Nguyễn Hữu T 455.807.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trịnh Thị Th; buộc ông Nguyễn Hữu T phải trả cho bà Trịnh Thị Th 97.156.011 đồng.

- Đối trừ nghĩa vụ, buộc bà Trịnh Thị Th phải trả cho ông Nguyễn Hữu T 358.650.989 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu tiền lãi do

chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán; quyết định về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm; thông báo quyền thoả thuận, quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26-9-2022, ông Nguyễn Hữu T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Phía nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo;
- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt;
- Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, do đó căn cứ quy định tại điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[1.2] Tại *"Đơn khởi kiện" (bút lục số 02),* nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải thanh toán 621.357.000 đồng chi phí thi công công trình tại 63 L,, thành phố P.

Tại *"Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện và đề nghị đưa vụ án ra xét xử"* đề ngày 1-7-2022 *(bút lục số 58),* nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên, chỉ yêu cầu bị đơn phải trả 455.807.000 đồng.

Tại *"Đơn yêu cầu phản tố"* đề ngày 11-4-2022 *(bút lục số 51)*; bị đơn khởi kiện yêu cầu nguyên đơn phải trả 100.000.000 đồng mà bị đơn đã nộp thuế thay cho nguyên đơn.

Tại *"Biên bản hòa giải"* do Tòa án cấp sơ thẩm lập ngày 31-8-2022, bị đơn rút một phần yêu cầu phản tố, chỉ yêu cầu nguyên đơn trả 97.156.011 đồng.

Như vậy, ý chí của nguyên đơn, bị đơn là rút một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, chứ không phải thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố. Trường hợp này, Tòa án cấp sơ thẩm không ra riêng từng quyết định đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, là đúng, song Tòa án cấp sơ thẩm không nhận xét việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, bị đơn rút một phần yêu cầu phản tố trong phần *"Nhận định của Tòa án"* trong bản án và quyết định đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, một phần yêu cầu phản tố của bị đơn trong phần *"Quyết định"* của bản án, là không đúng quy định tại tại Điều 5, khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, khoản Điều 72, khoản 3 Điều 200, khoản 2 Điều 210 và Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuy vậy, sai sót này là không nghiêm trọng, không ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các đương sự, nhưng Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần nêu ra để Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[1.3] Mặc dù, tại Đơn kháng cáo, nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn trình bày họ chỉ kháng

cáo phần bản án sơ thẩm đã tuyên buộc nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn 97.156.011 đồng, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xem xét nội dung kháng cáo này của nguyên đơn.

[1.4] Tại bản án sơ thẩm, Toà án nhân dân thành phố P đã quyết định buộc bà Trịnh Thị Th phải trả cho ông Nguyễn Hữu T 455.807.000 đồng.

Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, nên phần quyết định nêu trên của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại *"Tờ khai thuế đối với cá nhân kinh doanh"* đề ngày 9-6-2020 *(bút lục số 67)*, bà Th là người ký tên dưới mục *"Người kê khai"*, nhưng tại mục *"Người nộp thuế"* của cùng tài liệu này lại ghi tên *"Nguyễn Hữu T"*; tài liệu đã nêu thể hiện, bà Th kê khai nộp 68.049.480 đồng thuế giá trị gia tăng và 27.219.792 đồng thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ hoạt động xây dựng công trình tại 63 L,; tổng cộng là 95.269.272 đồng. Tại mặt sau của *"Tờ khai thuế đối với cá nhân kinh doanh"* đề ngày 9-6-2020, cơ quan thuế đã kiểm tra và tính các khoản thuế phải nộp gồm 68.049.480 đồng thuế giá trị gia tăng; 27.219.792 đồng thuế thu nhập cá nhân và 1.000.000 đồng thuế môn bài, tổng cộng người nộp thuế phải nộp 96.269.272 đồng.

Tại *"Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước"* đề ngày 3-8-2020, (ghi tên bà Th là người nộp thay, ông T là người nộp) thể hiện bà Th đã nộp 97.156.011 đồng tiền thuế XDCB tại 63 L,, trong đó có 68.050.000 đồng thuế giá trị gia tăng; 27.220.000 đồng thuế thu nhập cá nhân; tiền phạt do chậm nộp hai sắc thuế này lần lượt là 632.856 đồng và 253.146 đồng; thuế môn bài là 1.000.000 đồng, như nội dung cơ quan thuế đã tính tại mặt sau của *"Tờ khai thuế đối với cá nhân kinh doanh"* đề ngày 9-6-2020.

Như vậy, thực tế bà Th đã nộp 97.156.011 đồng tiền thuế phát sinh có liên quan đến hoạt động xây dựng công trình tại 63 L,.

Điều 2 của Luật thuế thu nhập cá nhân năm 2007 *(sửa đổi, bổ sung năm 2012)* quy định đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân là cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam;

Điều 3 của Luật thuế thu nhập cá nhân năm 2007 *(sửa đổi, bổ sung năm 2012)* quy định thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ là thu nhập chịu thuế;

Điều 3 của Luật thuế giá trị gia tăng năm 2008 *(sửa đổi bổ sung năm 2013, 2016)* hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam là đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

Điều 4 của Luật thuế giá trị gia tăng năm 2008 *(sửa đổi bổ sung năm 2013, 2016)* quy định người nộp thuế giá trị gia tăng là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng.

Hồ sơ vụ án thể hiện ông Nguyễn Hữu T là cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ mà không đăng ký kinh doanh; ngày 9-3-2019, ông T ký *"hợp đồng thi công xây dựng nhà"* với bà Th để nhận xây dựng công

trình tại 63 L, của bà Th; như vậy, ông T là cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

Đối chiếu các sự kiện, tình tiết nêu trên với quy định pháp luật đã viện dẫn, thì ông T là người có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân và thuế giá trị gia tăng phát sinh có liên quan đến hoạt động xây dựng công trình tại 63 L,.

Việc bà Th 97.156.011 đồng tiền thuế phát sinh có liên quan đến hoạt động xây dựng công trình tại 63 L, như đã nêu tại mục [2.1] là thực hiện nghĩa vụ về thuế thay cho ông T.

[2.3] Nguyên đơn kháng cáo cho rằng việc nộp các khoản thuế liên quan đến thủ tục hoàn công công trình xây dựng tại 63 L, là nghĩa vụ của bị đơn, nên nguyên đơn không có nghĩa vụ hoàn trả lại 97.156.011 đồng tiền thuế mà bị đơn đã nộp, hơn nữa tại "Biên bản v/v:quản lý thuế hoạt động XDCB nhà ở tư nhân" do Hội đồng tư vấn thuế và Đội thuế phường Diên Hồng lập ngày 27-3-2019, bà Th đã thừa nhận bên giao thầu có nghĩa vụ kê khai nộp thuế. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng nội dung kháng cáo trên của phía nguyên đơn là không có cơ sở, bởi lẽ:

- Tại văn bản *"Hợp đồng thi công xây dựng nhà"* ngày 9-3-2019, ông T và bà Th không thỏa thuận ai là người có nghĩa vụ nộp các khoản thuế để thực hiện thủ tục hoàn công cho công trình nêu trên. Do không có thỏa thuận, nên nghĩa vụ kê khai, nộp thuế phải tuân theo quy định của pháp luật. Ông T là cá nhân, ký hợp đồng thi công công trình với bà Th để nhận thù lao, nên là cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; do đó theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật thuế giá trị gia tăng, thì ông T là người phải kê khai và nộp các sắc thuế trên.

- Mặc dù tại *"Biên bản v/v: quản lý thuế hoạt động XDCB nhà ở tư nhân"* do Hội đồng tư vấn thuế và Đội thuế phường Diên Hồng lập ngày 27-3-2019 có ghi *"bên giao thầu kê khai nộp thuế",* nhưng nội dung này nằm tại mục I có tiêu đề *"Tiến hành xác lập các hoạt động XDCB nhà ở tư nhân"* của Biên bản ngày 27-3-2019 và hoàn toàn mâu thuẫn với nội dung *"Từ những cơ sở nêu tại phần I, Bên nhận thầu là Ông (bà) Nguyễn Hữu T đã chưa đăng ký, kê khai, nộp thuế (hoặc bên giao thầu chưa đăng ký , kê khai, nộp thuế thay cho bên nhận thầu) đối với hoạt động xây dựng nhà ở tại vị trí công trình xây dựng 63 Lê Hông Phong…"* nêu tại phần *"Kết luận"* của chính Biên bản ngày 27-3-2019 nêu trên;

Mặt khác, sau khi có *"Biên bản v/v: quản lý thuế hoạt động XDCB nhà ở tư nhân"* ngày 27-3-2019, việc đăng ký, kê khai, nộp thuế đối với hoạt động xây dựng nhà ở tại 63 L, (*như tại Tờ khai thuế đối với cá nhân kinh doanh"* đề ngày 9-6-2020; *Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước"* đề ngày 3-8-2020) đều là bà Th thực hiện dưới danh nghĩa đăng ký, kê khai, nộp thuế thay cho ông Nguyễn Hữu T. Bằng việc kê khai thay và nộp tiền vào ngân sách nhà nước thay cho ông T, thì bà Th đã xác định nghĩa vụ kê khai và nộp thuế là trách nhiệm của ông T, mà không phải trách nhiệm của bà Th.

[2.3] Các phân tích và đánh giá nêu trên cho thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Th, buộc ông T phải thanh toán cho bà Th 97.156.011 đồng tiền thuế mà bà Th đã nộp thay cho ông T, là có căn cứ,

đúng pháp luật.

Kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.4] Phía nguyên đơn còn cho rằng bà Th tự ý kê khai và nộp 97.156.011 đồng tiền thuế, là vượt quá số tiền thuế mà nguyên đơn phải nộp, vì đối với các sắc thuế này đều được tính trên doanh thu chịu thuế, mà doanh thu chịu thuế này phải trừ vào các chi phí trong đó có chi phí nhân công và còn được giảm trừ gia cảnh.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, ý kiến trên của nguyên đơn không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm, trường hợp nguyên đơn cho rằng việc kê khai, nộp thuế của bà Th gây thiệt hại cho nguyên đơn thì có thể khởi kiện bằng một vụ án khác.

[3] Từ các nhận định và đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí:

Do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm bị kháng cáo, nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, 227, 228, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 88/2022/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2022, Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã xét xử vụ án về "*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán"* giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Hữu T với bị đơn là bà Trịnh Thị Th.

Áp dụng Điều 274, Điều 275, Điều 276, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật dân sự; Điều 2, Điều 3 của Luật thuế thu nhập cá nhân năm 2007 *(sửa đổi, bổ sung năm 2012)*; Điều 3, 4 của Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2008 *(sửa đổi bổ sung năm 2013, 2016);*

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu T; buộc bà Trịnh Thị Th phải trả cho ông Nguyễn Hữu T 455.807.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trịnh Thị Th; buộc ông Nguyễn Hữu T phải trả cho bà Trịnh Thị Th 97.156.011 đồng.

- Đối trừ nghĩa vụ, buộc bà Trịnh Thị Th phải trả cho ông Nguyễn Hữu T 358.650.989 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của cho ông Nguyễn Hữu T cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên, bà Trịnh Thị Th còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

- Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu T

về việc buộc bà Trịnh Thị Th phải trả 165.550.000 đồng.

- Đình chỉ giải quyết một phần phản tố của bà Trịnh Thị Th về việc buộc ông Nguyễn Hữu T phải trả 2.843.989 đồng.

- Buộc bà Trịnh Thị Th phải chịu 17.932.549 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0001540 ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P; bà Trịnh Thị Th còn phải nộp 15.432.549 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc ông Nguyễn Hữu T phải chịu 4.857.800 đồng án phí án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.427.140 đồng, theo Biên lai số 0000944 ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P; hoàn trả cho ông Nguyễn Hữu T số tiền chênh lệch là 9.569.340 đồng.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông Nguyễn Hữu T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0002453 ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai; ông Nguyễn Hữu T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai;
- Chi cục THADS TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự, Văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Đình Nam